

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

TẠ THỊ THANH THỦY

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 28/8/2026. Sửa chữa xong 30/9/2026. Duyệt đăng 05/10/2026.

Abstract

In the Fourth Industrial Revolution, digital transformation is reshaping professional standards and creating an urgent need to redefine the core competencies required of the future workforce. This study combines an analysis of international academic literature and reports issued by leading professional organizations between 2015 and 2024 with a survey of 434 social work students at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, and Dalat University. It aims to systematize the theoretical foundations and propose solutions for developing social work students' professional skills in digital environments. The study emphasizes the importance of integrating internationally recognized competency models when developing a digital competence framework for social work students. Such a framework can provide a basis for comprehensive assessment, improve training quality, and strengthen the application of digital knowledge in social work practice.

Keywords: Digital competence, digital social work, digital transformation, higher education, professional skills.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian gần đây, quá trình nghiên cứu thực nghiệm trên toàn cầu đã thấy sự thay đổi quan trọng từ việc đánh giá công nghệ như một công cụ kỹ thuật sang việc tìm hiểu ảnh hưởng của công nghệ số đến mối quan hệ hỗ trợ chuyên môn. Nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng ngày càng có nhiều sự chú trọng vào cách công nghệ số ảnh hưởng chủ yếu đến hệ thống hỗ trợ người giúp việc chuyên nghiệp (Goldkind & Wolf, 2015; Pink et al., 2022). Tại Việt Nam cuộc cách mạng chuyển đổi số quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ và lan tỏa trong các lĩnh vực kinh tế xã hội. Tuy nhiên nhiều nghiên cứu về Công tác xã hội số hiện vẫn chỉ dừng lại ở việc khảo sát thiết bị kỹ thuật hoặc phân tích tỷ lệ sử dụng mạng xã hội và thử nghiệm ứng dụng phần mềm quản lý ca độc lập. Phần lớn các nghiên cứu về công tác xã hội (CTXH) số hóa vẫn còn hạn chế, chỉ tập trung vào khảo sát khả năng tiếp cận công nghệ của người dùng (mức độ tiếp cận thiết bị), đo lường tỷ lệ sử dụng mạng xã hội của khách hàng và người làm CTXH hoặc triển khai hệ thống quản lý ca bệnh số hóa thí điểm (Trần Thị Hồng, 2025). Do thiếu nghiên cứu so sánh giữa các mô hình phân tích quốc tế và việc phát triển các tiêu chuẩn kỹ năng đầu ra cho sinh viên (SV) tốt nghiệp ngành CTXH phù hợp với thị trường lao động Việt Nam, dường như tồn tại cả khoảng trống lý thuyết và thực nghiệm trong các tài liệu hiện có. Xét trong bối cảnh hiện tại, bài viết cung cấp một cái nhìn tổng quan và đánh giá ngắn gọn về các công trình nghiên cứu trước đây nhằm cung cấp một khung nghiên cứu có hệ thống về kỹ năng số hóa chuyên nghiệp, triển khai các mô hình chung về CTXH số và mô tả cơ sở thực tiễn của chúng liên quan đến giáo dục SV ngành CTXH ở Việt Nam.

Email: tathithanhthuy1985@gmail.com

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên một đánh giá có hệ thống về tài liệu thứ cấp và phân tích nội dung để tổng hợp, so sánh và mô hình hóa các phát hiện về CTXH số. Các tài liệu được chọn dựa trên các tiêu chí là các bài báo khoa học được đánh giá ngang hàng hoặc báo cáo được công bố bởi các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực này (NASW, IFSW,...). Đồng thời kết hợp với phân tích dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu còn tiến hành khảo sát 434 SV ngành CTXH tại hai cơ sở đào tạo đại học lớn ở khu vực phía Nam và Tây Nguyên: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (với 234 SV, chiếm 53.9%) và Trường Đại học Đà Lạt (với 200 SV, chiếm 46.1%). Để làm rõ các thang đo kỹ năng CTXH số, nghiên cứu đã tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên tập dữ liệu thu thập được từ 434 SV ngành CTXH. Tập dữ liệu đầu vào bao gồm sáu biến quan sát thể hiện các khía cạnh năng lực ứng dụng công nghệ và truyền thông số chuyên ngành: Khả năng tạo lập niềm tin với thân chủ qua môi trường trực tuyến; Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết và biểu tượng phù hợp trong tư vấn số; Thu thập thông tin thân chủ qua các nền tảng số và dữ liệu trực tuyến; Thiết kế chương trình hỗ trợ cộng đồng trên các nền tảng số; Khả năng lưu trữ bảo mật hồ sơ thân chủ bằng công nghệ mã hóa; Xử lý khủng hoảng truyền thông cho tổ chức/ thân chủ.

3. Cơ sở lý luận

Khung năng lực số dành cho công dân Châu Âu (DigComp 2.2, Ủy ban Châu Âu, 2022) được thiết kế nhằm mục đích phân loại toàn diện các kỹ năng số. DigComp 2.2 định hình năm nhóm năng lực nền tảng, bao gồm: Thao tác thông tin và dữ liệu số; Tương tác và hợp tác trên không gian mạng; Sản xuất nội dung số; Đảm bảo an toàn trong môi trường kỹ thuật số; và vận dụng tư duy để giải quyết các thách thức số. Khung này đưa ra các tiêu chí đánh giá nhất quán, từ mức độ sử dụng công nghệ đơn giản đến khả năng phân tích sâu sắc và ứng dụng công nghệ để giải quyết những vấn đề phức tạp. Khi áp dụng trong CTXH, DigComp 2.2 hỗ trợ xác định rõ ràng sự khác biệt giữa các kỹ năng công nghệ cơ bản (ví dụ: sử dụng mạng xã hội thông thường) và năng lực tư duy kỹ thuật số chuyên sâu, vốn là yếu tố thiết yếu đối với một nhân viên CTXH. Điều đó giúp làm rõ khoảng cách giữa các hoạt động kỹ thuật số bề mặt và những yêu cầu sâu sắc về tư duy số cần thiết cho các chuyên gia trong bối cảnh ngành CTXH đang có nhiều thay đổi như hiện nay.

Mô hình TPACK, được phát triển bởi Mishra và Koehler năm 2006, cung cấp một khuôn khổ để đánh giá khả năng ứng dụng công nghệ trong đào tạo nghề nghiệp. Theo đó, việc nâng cao năng lực chuyên môn không chỉ là sự cộng gộp giản đơn kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghiệp vụ. Thay vào đó, nó đòi hỏi sự kết hợp hài hòa với kiến thức về công nghệ. Điểm hội tụ của TPACK phản ánh khả năng cao của người học trong việc nhận thức sâu sắc cách thức công nghệ có thể thay đổi các phương pháp can thiệp. Nó cho phép thích ứng linh hoạt với từng nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và vượt qua các rào cản xã hội mà các phương pháp truyền thống chưa giải quyết được.

Khung tiêu chuẩn về công nghệ trong thực hành CTXH, do NASW, ASWB, CSWE và CSWA công bố năm 2017, thiết lập các chuẩn mực quốc tế về đạo đức và thực hành chuyên môn. Khung này quy định bốn lĩnh vực hành vi chuyên nghiệp cốt lõi: Cung cấp dịch vụ thông qua các nền tảng kỹ thuật số; Quản lý, xử lý và truyền bá dữ liệu; Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và thực hành nghề nghiệp chuyên nghiệp.

Trong thời đại số hóa, không gian số không chỉ là công cụ truyền dẫn thông tin mà đã phát triển thành một tiểu hệ thống và hệ thống mới, trực tiếp can dự, tái định hình các mối quan hệ xã hội, tâm lý cá nhân và cấu trúc cộng đồng. Do đó, việc can thiệp nghề nghiệp đòi hỏi SV phải thấu hiểu sự tác động tương hỗ giữa con người và hệ sinh thái kỹ thuật số này.

4. Nội dung nghiên cứu và bàn luận

4.1. Phân tích cấu trúc nhân tố hình thành kỹ năng thực hành công tác xã hội số ở sinh viên

Trong thời gian chuyển đổi số đang thay đổi cách làm trong lĩnh vực Công tác xã hội, việc tạo ra và kiểm tra độ tin cậy của khung năng lực kỹ năng chuyên môn số cho đội ngũ lao động tương lai là một nhu cầu rất quan trọng. Theo kết quả bảng 1, mức điểm đánh giá trung bình của các biến dao động

trong khoảng từ 3.4101 đến 3.5599 trên thang đo Likert 5 mức độ. Mức điểm này cho thấy sinh viên ngành Công tác xã hội tự nhận xét khả năng sử dụng kỹ năng số cá nhân ở mức tương đối cao nhưng vẫn còn một số chỗ cần cải thiện thêm.

Cụ thể, biến “Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết và biểu tượng phù hợp trong tư vấn số” ghi nhận với mức trung bình cao nhất ($M = 3.5599$; $SD = 0.79395$). Tiếp theo là các năng lực thực hành mang tính thao tác như “Thu thập thông tin thân chủ qua các nền tảng số và dữ liệu trực tuyến” ($M = 3.5484$; $SD = 0.74058$) và “Thiết kế chương trình hỗ trợ cộng đồng trên các nền tảng số” ($M = 3.5438$; $SD = 0.86191$). Biến có mức điểm trung bình thấp nhất là “Khả năng tạo lập niềm tin với thân chủ qua môi trường trực tuyến” ($M = 3.4101$; $SD = 0.74604$). Điều này đòi hỏi người học phải tích lũy năng lực thấu cảm kỹ thuật số một cách rõ nét hơn thay vì dựa vào những thao tác mang tính kỹ thuật đơn thuần. Tương tự, biến “Khả năng lưu trữ bảo mật hồ sơ thân chủ bằng công nghệ mã hóa” ($M = 3.4493$; $SD = 0.82033$) cũng ghi nhận mức điểm còn thấp, cho thấy SV còn lúng túng và lo ngại trước các quy trình về độ an toàn thông tin cũng như các vấn đề cá nhân của thân chủ trong môi trường số.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến quan sát trong mô hình

Biến quan sát	Tần số	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
Khả năng tạo lập niềm tin với thân chủ qua môi trường trực tuyến	434	3.4101	.74604
Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết và biểu tượng phù hợp trong tư vấn số	434	3.5599	.79395
Thu thập thông tin thân chủ qua các nền tảng số và dữ liệu trực tuyến	434	3.5484	.74058
Thiết kế chương trình hỗ trợ cộng đồng trên các nền tảng số	434	3.5438	.86191
Khả năng lưu trữ bảo mật hồ sơ thân chủ bằng công nghệ mã hóa	434	3.4493	.82033
Xử lý khủng hoảng truyền thông cho tổ chức/ thân chủ	434	3.5230	.78123

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng, 2026

Qua kết quả ở Bảng 2, hệ số KMO đạt 0.842 (lớn hơn 0.50), chứng tỏ tập dữ liệu thu thập được hoàn toàn thích hợp để triển khai phân tích nhân tố. Kiểm định độ cầu Bartlett thu được giá trị Chi-square là 1048.796 với bậc tự do $df = 15$, đạt mức ý nghĩa thống kê tuyệt đối ($Sig = 0.000 < 0.001$). Kết quả này khẳng định giữa các biến biến quan sát có sự tương quan chặt chẽ với nhau và đủ điều kiện để trích xuất các nhân tố đại diện.

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.842
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1048.796
	df	15
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng, 2026

Khi tiến hành phương pháp trích thành phần chính PCA, mô hình EFA đã trích xuất được một nhân tố duy nhất, tập trung toàn bộ cấu trúc năng lực cốt lõi của SV ngành CTXH.

Bảng 3: Ma trận nhân tố trích xuất (Component Matrixa)

Biến quan sát	Trọng số nhân tố
	1
Khả năng tạo lập niềm tin với thân chủ qua môi trường trực tuyến	.767
Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết và biểu tượng phù hợp trong tư vấn số	.756
Thu thập thông tin thân chủ qua các nền tảng số và dữ liệu trực tuyến	.641
Thiết kế chương trình hỗ trợ cộng đồng trên các nền tảng số	.805
Khả năng lưu trữ bảo mật hồ sơ thân chủ bằng công nghệ mã hóa	.815
Xử lý khủng hoảng truyền thông cho tổ chức/ thân chủ	.774

Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng, 2026

Khi quan sát ma trận trích xuất ở bảng 3, tất cả sáu biến quan sát đều sở hữu trọng số tải nhân tố cao dao động trong khoảng từ 0.641 đến 0.815. Tất cả các trọng số này đều vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép là 0.50 xác định và khẳng định giá trị của thang đo nghiên cứu một cách rõ ràng. Biến “*Khả năng lưu trữ bảo mật hồ sơ thân chủ bằng công nghệ mã hóa*” có trọng số lớn nhất 0.815. Phát hiện này cho thấy rằng trong thời đại kỹ thuật số ngày nay khả năng bảo vệ thông tin và đạo đức bảo mật dữ liệu là điều quan trọng cho năng lực làm việc của nhân viên xã hội. Tiếp theo là “*Thiết kế chương trình hỗ trợ cộng đồng trên các nền tảng số*” (0.805). Điều này cho thấy cần phải chuyển từ những can thiệp truyền thống sang quy trình tổ chức can thiệp cộng đồng dựa trên nền tảng kỹ thuật số hiện đại hơn. Các kỹ năng như “*Xử lý khủng hoảng truyền thông cho tổ chức/thân chủ*” (0.774), “*Khả năng tạo lập niềm tin với thân chủ qua môi trường trực tuyến*” (0.767) và “*Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết và biểu tượng phù hợp trong tư vấn số*” (0.756) có vị trí quan trọng tạo thành một khung năng lực tích hợp toàn diện. Kết quả thấp nhất là biến “*Thu thập thông tin thân chủ qua các nền tảng số và dữ liệu trực tuyến*” có trọng số 0.641 nhưng vẫn đóng vai trò là kỹ năng cần thiết với SV trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả kiểm định này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm: Việc đào tạo SV ngành CTXH trong bối cảnh hiện nay không thể chỉ dừng lại ở việc dạy tin học ứng dụng cơ bản. Thay vào đó, cần dựa trên khung năng lực số tích hợp này để tái cấu trúc chương trình học, kết hợp giữa tri thức công nghệ (TPACK), khung tiêu chuẩn đạo đức (NASW) và năng lực công dân số (DigComp 2.2), giúp người học trở thành những công dân CTXH số đủ năng lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia.

4.2. Khung kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi cho sinh viên Công tác xã hội

Báo cáo của UNESCO năm 2018 và các cuộc nghiên cứu chuyên ngành đều làm nổi bật một thực tế đáng quan ngại: mặc dù đa số SV thường xuyên tương tác với mạng xã hội và các thiết bị thông minh, họ lại gặp khó khăn trong việc đánh giá thông tin, lý giải các thuật toán một cách khách quan và áp dụng các tiêu chuẩn nghề nghiệp trong môi trường số ngành (Trần Thị Hồng, 2025). Dựa trên các nền tảng lý thuyết đã đề cập và phân tích nhân tố khám phá EFA, bài viết xác định bốn nhóm kỹ năng nghề nghiệp nền tảng mà SV cần trang bị.

Sơ đồ 1: Năng lực cốt lõi của SV CTXH

↓	↓	↓	↓
NĂNG LỰC THÔNG TIN SỐ	NĂNG LỰC GIAO TIẾP VÀ TƯƠNG TÁC SỐ	NĂNG LỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ	NĂNG LỰC ĐẠO ĐỨC VÀ AN TOÀN SỐ
Tìm kiếm thông tin Đánh giá và chọn lọc thông tin Kiểm chứng độ tin cậy Quản lý dữ liệu số	Tương tác trực tuyến Truyền thông số Kết nối và huy động nguồn lực và hỗ trợ thân chủ.	Quản lý hồ sơ số Tư vấn trực tuyến Sử dụng AI hỗ trợ CTXH Khai thác các công cụ số chuyên môn	Bảo mật dữ liệu Bảo vệ quyền riêng tư Duy trì ranh giới nghề nghiệp Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và đạo đức AI.

Nguồn: Đề xuất của tác giả dựa trên tổng hợp tài liệu (Goldkind & Wolf, 2015; Reamer, 2019; Pink et al., 2022).

Trong bối cảnh kỹ năng can thiệp và tham vấn từ xa, người học cần có khả năng thích ứng với sự biến đổi của môi trường giao tiếp, khi các yếu tố giao tiếp phi ngôn ngữ như cử chỉ, dáng vẻ, hay các biểu hiện vi mô trên nét mặt, vốn đóng vai trò quan trọng trong tương tác trực tiếp, bị hạn chế đáng kể bởi rào cản của giao diện kỹ thuật số. Các công trình nghiên cứu của Simpson & Reid (2014) và Mishna cùng các cộng sự (2018) đã nhấn mạnh rằng, việc xây dựng mối quan hệ trị liệu trên nền tảng số yêu cầu một mức độ nhạy bén cao trong thấu cảm kỹ thuật số. Do đó, việc làm chủ các khía cạnh kỹ thuật của kết nối và khả năng quản lý nhạy bén những phản ứng cảm xúc của đối tượng thân chủ trong không gian ảo là một yếu tố năng lực nghề nghiệp không thể thiếu.

Trong lĩnh vực quản lý thông tin và tư duy phân tích thuật toán, sự dịch chuyển từ phương pháp lưu trữ hồ sơ giấy sang hệ thống quản lý thông tin điện tử (MIS) buộc người học phải trang bị kỹ năng khoa học dữ liệu. Họ không chỉ thực hiện thao tác nhập liệu thông thường mà còn phải nâng cao khả năng diễn giải các chỉ số phân tích từ tập dữ liệu khổng lồ. Mục tiêu là phát hiện sớm các dấu hiệu tiềm ẩn như bạo lực gia đình, rối loạn tâm lý hoặc nguy cơ học sinh bỏ học. Đáng chú ý, theo phân tích học

thuật của Eubanks (2018) về nguy cơ tự động hóa làm gia tăng bất bình đẳng, các công nghệ số và hệ thống chấm điểm tự động có thể vô tình củng cố những định kiến về tầng lớp xã hội và sắc tộc. Vì lẽ đó, SV ngành CTXH cần được trang bị tư duy phản biện đối với thuật toán. Điều này cho phép họ kiểm soát, can thiệp và bác bỏ các quyết định tự động mang lại tác động tiêu cực đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

4.3. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, kết hợp với các khung lý thuyết quốc tế như DigComp 2.2, TPACK và các tiêu chuẩn NASW, bài viết đề xuất một số kiến nghị trong cách xây dựng cấu trúc văn hóa và kỹ thuật số dành cho SV CTXH tại Việt Nam.

Trước hết, cần phát triển và triển khai các khóa học về văn hóa số trong chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo hiện nay phải hướng đến kết quả học tập của SV mang tính hội nhập. Các kỹ năng số phải được tích hợp vào các kết quả học tập ở cấp chương trình đại học. Kết quả học tập mới phải được xác định sao cho có thể đo được, ví dụ như khả năng tư duy phản biện và phân tích hành vi của thân chủ trong không gian ảo hoặc khả năng nhận diện rủi ro tự động hóa gia tăng bất bình đẳng xã hội như Eubanks (2018) đã cảnh báo trước đây. Hơn nữa, cần thiết kế lại các khóa học thực hành để hợp lý, tăng cường các môn học mới như CTXH số, phân tích dữ liệu trong khoa học xã hội và tư vấn - tham vấn qua không gian mạng.

Bên cạnh đó, triển khai và xây dựng nền tảng tích hợp công nghệ thực tiễn, tạo ra hành lang dữ liệu khách hàng và trí tuệ nhân tạo (AI) là rất quan trọng cho sự phát triển của nghề CTXH thông qua AI. Đẩy mạnh sự hợp tác giữa trường đại học và các tổ chức phi chính phủ (NGO) để phát triển một môi trường học thuật tốt rất cần thiết với bối cảnh Việt Nam hiện nay. Nơi đó, SV có thể học và tham gia vào cộng đồng cũng như can thiệp cộng đồng thông qua việc sử dụng các công nghệ số.

Cuối cùng là hoàn thiện các tiêu chuẩn thực hành trong thời đại số và phổ biến rộng rãi đến các đơn vị cung cấp dịch vụ CTXH. Trong thời đại công nghệ hiện đại, việc đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong các tiêu chuẩn thực hành liên quan đến việc bảo mật dữ liệu khách hàng thông qua mã hóa là thách thức lớn nhất đối với tương lai của nghề nghiệp (0.815). Nhưng vấn đề lớn nhất là ở thế giới nơi mối đe dọa mất dữ liệu của khách hàng được tạo ra bởi các vấn đề giao tiếp tiếp theo, vi phạm quyền riêng tư của khách hàng và khả năng của chính các CTXH vượt qua ranh giới của nghề nghiệp của họ. Do đó, để giải quyết những vấn đề này, tất cả các cơ quan chức năng cần hành động nhanh chóng và hoàn thiện, công khai khung đạo đức về việc sử dụng công nghệ trong CTXH. Hơn nữa, việc tạo ra một hành lang dữ liệu thân chủ và trí tuệ nhân tạo là rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành CTXH bằng cách sử dụng AI. Điều này sẽ cho phép các nhân viên xã hội thiết lập và sử dụng cùng một bộ giao thức tiêu chuẩn khi thu thập, lưu trữ, mã hóa và xóa dữ liệu khách hàng kỹ thuật số.

Việc triển khai các chức năng chính của chính sách một cách đồng bộ sẽ tạo nền tảng vững chắc để nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hơn nữa các SV tốt nghiệp công xã hội được kỳ vọng sẽ là lực lượng lao động tốt nhất cho việc thực hiện thành công chương trình chuyển đổi số đất nước và xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội và hỗ trợ cá nhân bền vững trong thời đại hiện nay.

5. Kết luận

Quá trình bồi dưỡng năng lực số cho thế hệ SV trong bối cảnh mới mang tính biến đổi đa chiều: từ khả năng sử dụng công cụ công nghệ, năng lực phân tích dữ liệu, sự linh hoạt trong các can thiệp từ xa, cho đến sự tự chủ trong nhận thức và quản lý các rủi ro pháp lý, đạo đức trong môi trường số. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong nghiên cứu này đã làm rõ được thang đo kỹ năng thực hành CTXH số ở SV. Sự hội tụ của các biến quan sát từ bảo mật dữ liệu, tạo niềm tin, giao tiếp văn bản đến xử lý khủng hoảng khẳng định rằng năng lực số không chỉ dừng lại ở thao tác kỹ thuật thuần túy mà là một tập hợp năng lực tích hợp phức hợp. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp chính sách từ đổi mới đào tạo đại học đến hoàn thiện hành lang pháp lý sẽ là chìa khóa để chuyển hóa SV ngành CTXH trở thành những “công dân số” chuyên nghiệp, đáp ứng tốt yêu cầu chuyển đổi số quốc gia hiện nay. Để đáp ứng

những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động và mục tiêu chiến lược chuyển đổi số quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cần gấp rút cập nhật và điều chỉnh các chuẩn đầu ra đào tạo, đảm bảo SV được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho tương lai. Trường đại học cần nhanh chóng thay đổi chuẩn đầu ra, sắp xếp lại chương trình học theo hướng tăng cường thực hành online và hoàn thiện luật pháp, đạo đức bảo vệ dữ liệu cá nhân. Khi được trang bị kỹ năng kỹ thuật số, SV ngành CTXH sẽ đủ khả năng vận dụng vào thực tế một cách hiệu quả nhất.

Tài liệu tham khảo

- Banks, S., et al. (2020). Ethical challenges for social workers during Covid-19: A global perspective. *International Social Work*, 63(5), 569-583.
- Eubanks, V. (2018). *Automating Inequality: How High-Tech Tools Profile, Police, and Punish the Poor*. St. Martin's Press.
- European Commission. (2022). *The Digital Competence Framework for Citizens (DigComp 2.2)*. Publications Office of the European Union.
- Goldkind, L., & Wolf, L. (2015). A digital environment approach: Four technologies that will disrupt social work practice. *Social Work*, 60(1), 85-87. <https://doi.org/10.1093/sw/swu045>.
- Hoàng Thị Giang (2024). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học - cơ hội và thách thức đối với học viên, sinh viên. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, kì 1 tháng 2, tr. 154.
- International Federation of Social Workers. (2024). *Digitalization and social work practice: Emerging opportunities and ethical challenges*. IFSW.
- Mishra, P., & Koehler, M. J. (2006). Technological Pedagogical Content Knowledge: A Framework for Teacher Knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017-1054. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9620.2006.00684.x>.
- Mishna, F., et al. (2018). "It just crept in": The presence of digital communication in therapeutic relationships. *Clinical Social Work Journal*, 46(4), 273-280.
- NASW, ASWB, CSWE, & CSWA. (2017). *Standards for Technology in Social Work Practice*. NASW Press.
- Pink, S., Ferguson, H., & Kelly, L. (2022). *Digital Social Work: Transforming Practice with Technology*. SAGE Publications.
- Reamer, F. G. (2019). Social work in a digital age: Ethical and risk management challenges. *Social Work*, 64(2), 159-167. <https://doi.org/10.1093/sw/swz003>
- Simpson, S. G., & Reid, C. L. (2014). Therapeutic alliance in videoconferencing psychotherapy: A review. *Australian Journal of Rural Health*, 22(6), 280-299.
- Tạ Thị Thanh Thủy (2026). *Công tác xã hội số và phát triển kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên*. Kết quả phân tích đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2026.
- Trần Thị Hồng (2025). Thực trạng năng lực số của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. *TNU Journal of Science and Technology*, 230 (04): 263-272. DOI:10.34238/tnu-jst.12008.
- United Nations. (2023). *Digital inclusion and social development: Opportunities and challenges for social services*. United Nations Publications.
- UNESCO. (2018). *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2*. UNESCO Institute for Statistics.
- Vuorikari, R., Punie, Y., Gomez, S. C., & Van Den Brande, G. (2016). *DigComp 2.0: The digital competence framework for citizens. Update phase 1: The conceptual reference model*. Luxembourg Office of the European Union.